

CTCP VIMECO (HNX: VMC)

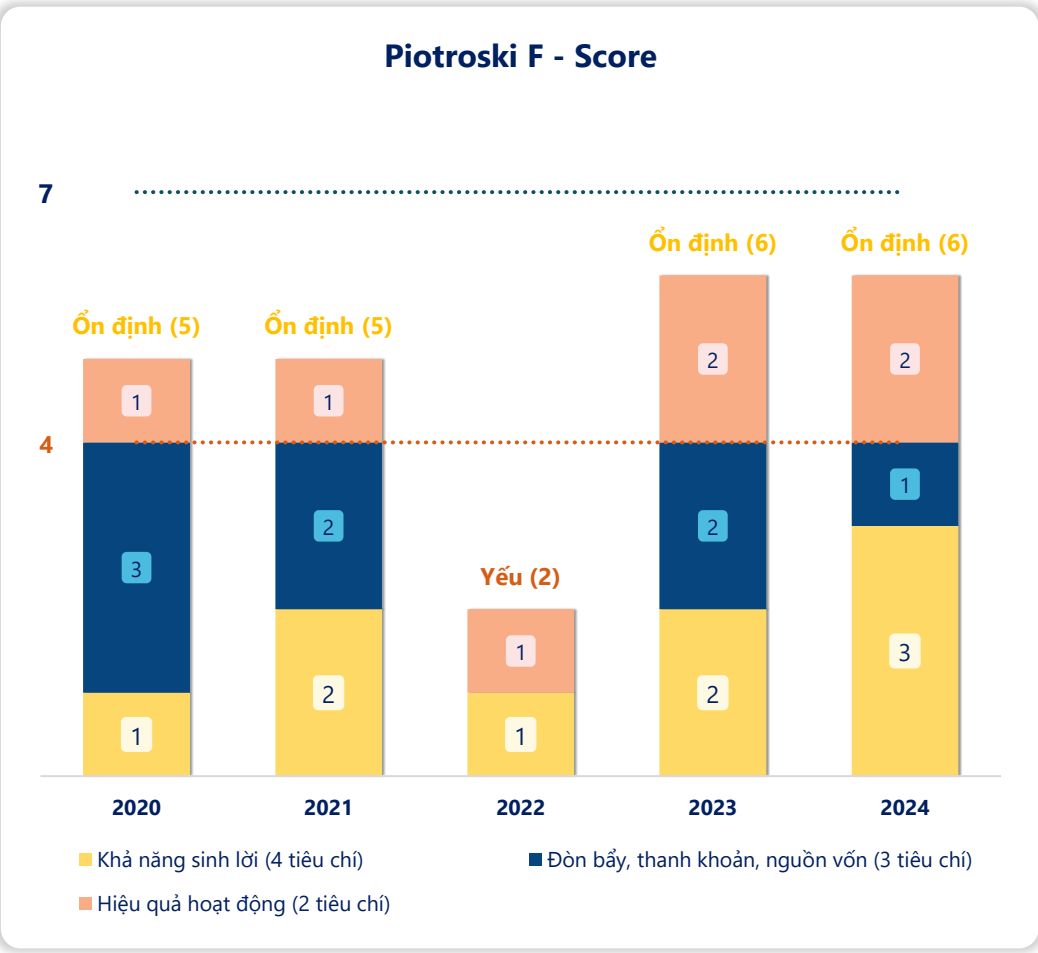
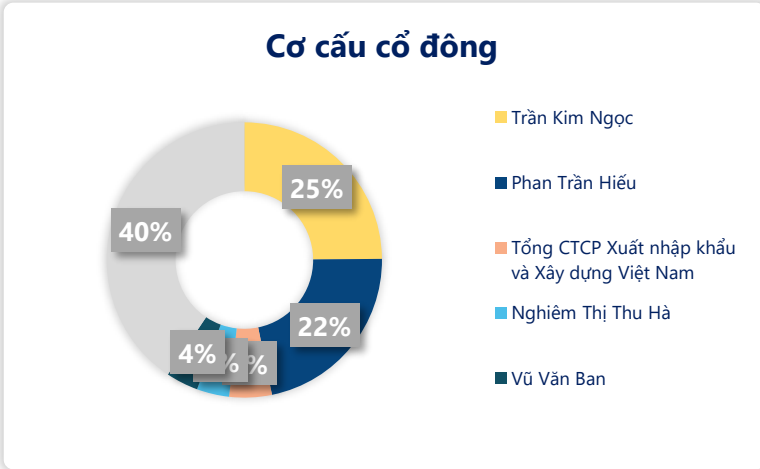
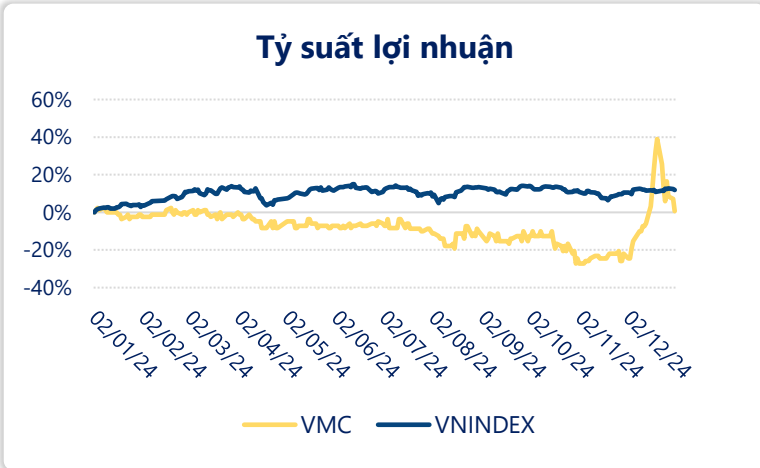
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	7,600 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	24.6%	15.2%	9.9%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	6/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
1,118	YoY
tỷ VNĐ	▼ 54.0
	▼ 4.6%

LN sau thuế	2024
3.21	YoY
tỷ VNĐ	▼ 1.45
	▼ 31.1%

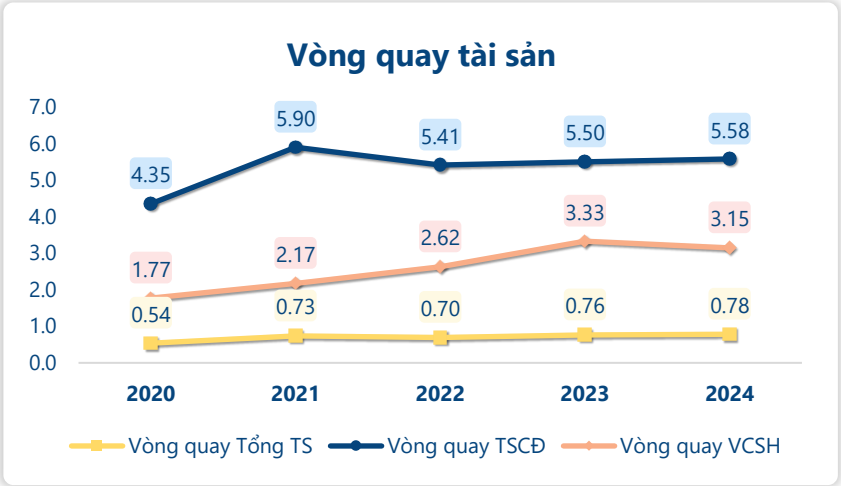
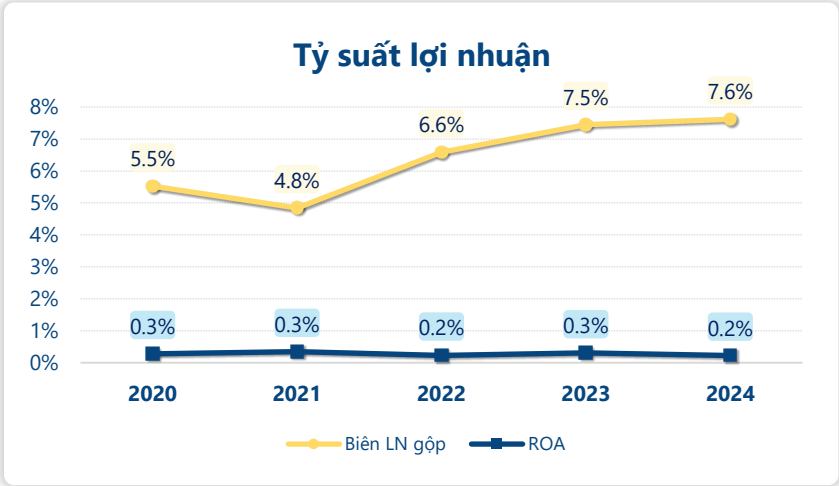
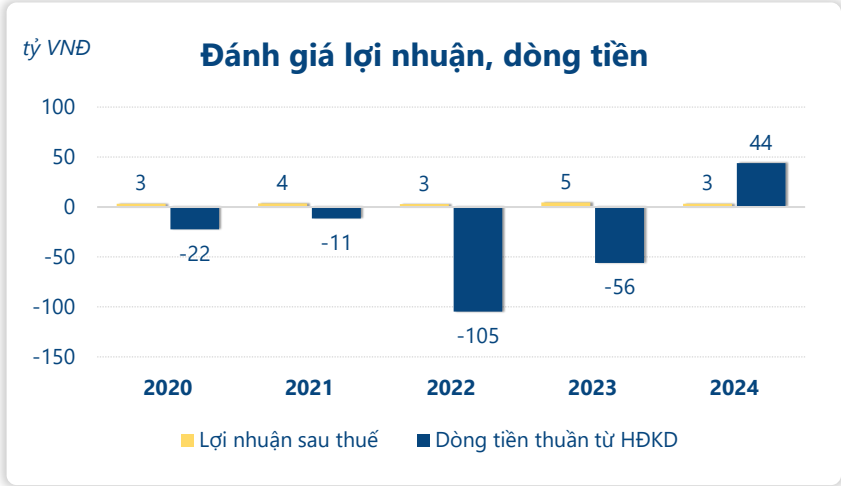


Năm 2024, F-Score của VMC đạt 6/9 không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "Ổn định".

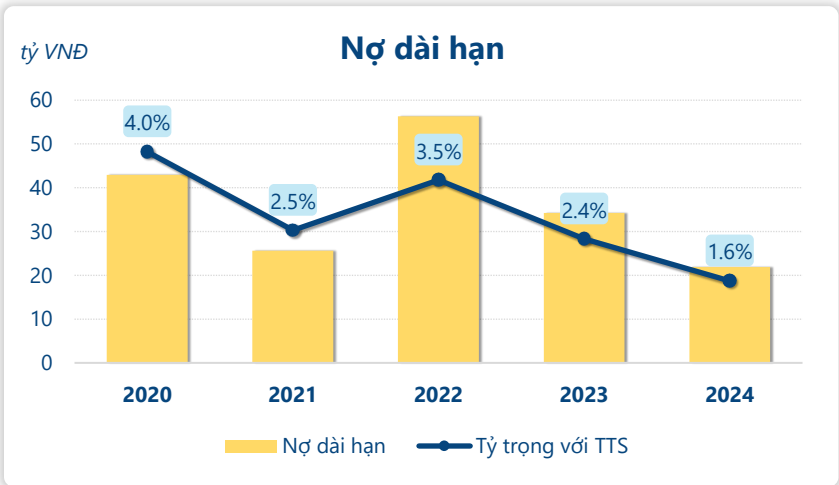
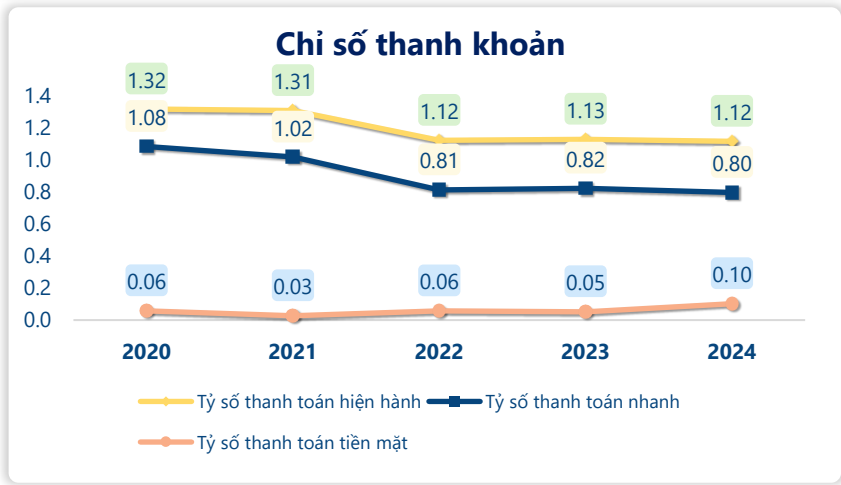
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn kém hơn năm trước đạt 1/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 2/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP VIMECO (HNX: VMC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **VMC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,405	1,453	-3.3%
Tài sản ngắn hạn	1,168	1,204	-2.9%
Tiền và tương đương tiền	105	55.6	88.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	41.0	41.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	694	781	-11.2%
Hàng tồn kho	328	326	0.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.50	0.10	406%
Tài sản dài hạn	237	249	-4.9%
Phải thu dài hạn	3.36	4.90	-31.4%
Tài sản cố định	187	214	-12.6%
Bất động sản đầu tư	25.1	0	
Tài sản dở dang	9.00	9.00	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.69	0.69	0.0%
Tài sản dài hạn khác	11.9	20.8	-42.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,048	1,099	-4.6%
Nợ ngắn hạn	1,031	1,065	-3.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	550	515	6.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	248	269	-7.8%
Nợ dài hạn	17.2	34.3	-49.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	15.1	33.1	-54.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	357	354	0.9%
Vốn chủ sở hữu	357	354	0.9%
Vốn điều lệ	261	238	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	643	766	918	1,172	1,118
Giá vốn hàng bán	607	729	858	1,085	1,033
Lợi nhuận gộp	35.5	37.1	60.5	87.3	85.2
Doanh thu HĐTC	5.75	4.12	3.99	9.13	4.42
Chi phí TC	15.3	17.4	25.4	50.6	42.2
Chi phí lãi vay	15.3	17.4	25.4	50.6	42.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	-15.8	-17.6	-9.14	0	0
Chi phí QLDN	38.2	35.2	43.5	44.7	42.8
LN thuần từ HĐKD	3.60	6.19	4.71	1.20	4.58
Lợi nhuận khác	0.55	0.06	0.28	10.3	3.97
LN trước thuế	4.15	6.25	4.99	11.5	8.55
Lợi nhuận sau thuế	3.41	3.67	2.76	4.66	3.21
LNST của CĐ cty mẹ	3.33	3.61	3.02	4.66	3.21

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-22.3	-11.4	-105	-56.0	43.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.26	-14.3	-89.9	45.0	-11.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-45.0	3.94	247	-2.91	17.1
Tiền đầu kỳ	106	39.0	17.3	69.6	55.6
Lưu chuyển tiền thuần	-67.1	-21.7	52.2	-13.9	49.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	39.0	17.3	69.6	55.6	105